

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Bắc Ninh, tháng 02 năm 2020



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

- | | |
|--------------------------|--|
| - Ông Nguyễn Nam Giang | Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên - Giám đốc Công ty |
| - Ông Nguyễn Đức Thanh | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Chí Thanh | Thành viên - Phó Giám đốc |
| - Ông Đỗ Điệp Anh | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Đình Trường | Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 16/04/2019) |
| - Ông Trần Đình Thanh | Thành viên - Phó Giám đốc |
| - Ông Trần Đăng Tuyết | Phó Giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Anh Tuấn
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2020

Số: 09/2020/KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Ngân Sơn

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/02/2020, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Đường
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CNDKHNKT 0387-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020

Phạm Thị Liên
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2507-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		395.525.062.541	260.226.166.864
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.309.935.539	2.928.878.802
1. Tiền	111		2.309.935.539	2.928.878.802
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		246.083.875.487	77.080.328.325
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	239.422.182.014	74.739.122.982
2. Trả trước cho người bán	132		5.706.870.238	832.684.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	954.823.235	1.508.521.143
III. Hàng tồn kho	140	8	130.074.646.435	155.161.789.176
1. Hàng tồn kho	141		130.074.646.435	155.161.789.176
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.056.605.080	25.055.170.561
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.164.659.301	2.136.857.820
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.891.945.779	22.918.312.741
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		139.946.054.366	145.286.654.284
I. Tài sản cố định	220		99.797.847.651	113.166.766.022
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	99.132.110.392	112.477.098.575
- Nguyên giá	222		287.171.399.456	276.164.218.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(188.039.289.064)	(163.687.119.526)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	665.737.259	689.667.447
- Nguyên giá	228		1.104.178.500	1.104.178.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(438.441.241)	(414.511.053)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.676.083.832	136.363.636
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	4.676.083.832	136.363.636
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.750.000.000	6.750.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	6.750.000.000	6.750.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		28.722.122.883	25.233.524.626
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	28.722.122.883	25.233.524.626
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		535.471.116.907	405.512.821.148

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang số 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		355.006.384.307	227.402.734.526
I. Nợ ngắn hạn	310		328.943.743.109	205.017.812.146
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	13.805.494.764	31.247.029.332
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	13.279.559.626	4.561.373.616
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.696.950.685	2.774.460.351
4. Phải trả người lao động	314		17.846.010.121	8.676.782.481
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	9.526.518.994	7.658.064.935
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	16.605.337.636	10.474.523.447
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	252.830.227.387	136.321.534.832
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		416.022.000	1.647.704.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.937.621.896	1.656.339.152
II. Nợ dài hạn	330		26.062.641.198	22.384.922.380
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	26.062.641.198	22.384.922.380
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		180.464.732.600	178.110.086.622
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	180.464.732.600	178.110.086.622
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.020.030.000	112.020.030.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.351.574.000	16.351.574.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.546.853.039	32.861.895.148
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.961.610.970	3.961.610.970
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.584.664.591	12.914.976.504
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(175.584.087)	386.707.739
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		14.760.248.678	12.528.268.765
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		535.471.116.907	405.512.821.148

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Bích Hiền

Phạm Thành Liêm

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	22	1.015.623.037.282	611.796.231.355
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.015.623.037.282	611.796.231.355
4. Giá vốn hàng bán	11	23	874.223.403.227	508.276.439.963
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		141.399.634.055	103.519.791.392
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.070.171.665	4.612.462.738
7. Chi phí tài chính	22	25	19.272.466.813	14.086.588.743
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.134.211.287	13.255.759.142
8. Chi phí bán hàng	24	26	33.008.774.438	21.508.336.158
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	72.885.672.803	56.506.747.821
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.302.891.666	16.030.581.408
11. Thu nhập khác	31	29	354.958.780	423.378.910
12. Chi phí khác	32	29	108.014.599	400.339.724
13. Lợi nhuận khác	40	29	246.944.181	23.039.186
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.549.835.847	16.053.620.594
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.789.587.169	3.525.351.829
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.760.248.678	12.528.268.765
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.318	1.118

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Bích Hiền

Phạm Thành Liêm

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.549.835.847	16.053.620.594
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	25.611.578.946	23.789.975.980
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(144.606.790)	510.239.763
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(202.673.382)	(124.636.405)
- Chi phí lãi vay	06	19.134.211.287	13.255.759.142
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	62.948.345.908	53.484.959.074
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(157.127.472.961)	69.578.999.376
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	25.087.142.741	(19.820.598.347)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	7.570.758.992	(55.559.756.109)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.516.399.738)	(1.168.359.766)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17.031.623.463)	(11.971.156.030)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.204.875.663)	(1.850.006.651)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.056.517.256)	(1.193.762.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(88.330.641.440)	31.500.318.857
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28.703.042.590)	(27.002.287.359)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	262.618.182	372.727.273
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.427.796	10.332.090
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.396.996.612)	(26.619.227.996)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	763.170.109.441	445.171.528.824
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(642.973.948.068)	(455.431.403.395)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.088.535.375)	(1.928.752.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	116.107.625.998	(12.188.627.551)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(620.012.054)	(7.307.536.690)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.928.878.802	10.236.501.108
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	1.068.791	(85.616)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.309.935.539	2.928.878.802

Người lập

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2020

Giám đốc




Nguyễn Bích Hiền

Phạm Thành Liêm



Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 4/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103009019 ngày 31/8/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 13 số 0100100199 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh ngày 15 tháng 5 năm 2018. Vốn điều lệ là 112.020.030.000 đồng tương ứng với 11.202.003 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết cổ đông:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 64.635.890 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm 57,70 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long nắm giữ 722.640 cổ phiếu tương ứng với 7.226.400.000 đồng, chiếm 6,45 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn nắm giữ 681.346 cổ phiếu tương ứng với 6.813.460.000 đồng, chiếm 6,08 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Viện Thuốc lá nắm giữ 566.101 cổ phiếu tương ứng với 5.661.010.000 đồng, chiếm 5,05 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa nắm giữ 436.468 cổ phiếu tương ứng với 4.364.680.000 đồng, chiếm 3,9 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn nắm 25.902 cổ phiếu tương ứng với 259.020.000 đồng, chiếm 0,23% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 2.305.957 cổ phần tương ứng với 23.059.570.000 đồng, chiếm 20,59% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Tổng số cán bộ công nhân viên có hợp đồng lao động từ 1 năm trở lên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 398 người, trong đó cán bộ quản lý là 36 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 384 người, trong đó cán bộ quản lý là 35 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành.**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quần thuốc lá điếu (xì gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc Lào;
- Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc);
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
- Gia công cơ khí; sửa chữa máy móc thiết bị;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc Lào;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn phân bón (trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)***1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có Công ty con và Công ty Liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn;

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh được:

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)***4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)*

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản khác	3 - 5

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 4 năm.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước ngắn, dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất tại KCN Tiên Sơn được phân bổ theo thời gian thuê đất, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng, chi phí bốc xếp trung chuyển nội bộ tương ứng lượng thành phẩm sản xuất, gia công chế biến tồn cuối kỳ và các khoản chi phí sửa chữa, bảo hiểm khác.

4.10. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty Cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà Nước.

4.11. Quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá

Quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá được trích theo quy định tại Thông tư 164/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính quy định về việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá. Công ty không thực hiện trích quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá từ năm 2012 đến nay.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc các khoản nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 32.

4.17. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	339.411.908	573.444.007
Tiền gửi ngân hàng	1.970.523.631	2.355.434.795
Cộng	<u>2.309.935.539</u>	<u>2.928.878.802</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	82.221.149.600	33.209.799.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	124.240.933.367	1.371.323.800
Hongkong King Grain international trading limited	18.457.609.846	18.568.527.030
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	8.077.000.000
Công ty TNHH Long Hà	3.213.407.348	-
Công ty TNHH Cường Lập	3.116.770.340	-
Công ty TNHH Đầu tư TM&DV tổng hợp Hưng Thịnh	1.023.732.630	215.204.984
Công ty TNHH Wisdom International Technology VN	1.504.796.029	1.491.080.230
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	3.300.558
Công ty liên doanh BAT- VINATABA	-	3.685.500.000
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	2.905.749.615	5.298.823.640
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Tâm Thịnh	872.039.697	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.865.993.542	2.818.563.140
Cộng	<u>239.422.182.014</u>	<u>74.739.122.982</u>
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (*)	206.657.932.967	43.969.858.958

(*) Chi tiết số dư khoản phải thu các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 32.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	454.600.000		67.000.000	-
Thuế nhập khẩu của hàng hóa bị thiệt hại chờ hoàn (1)	-	-	1.063.392.174	-
Các khoản phải thu khác	500.223.235	-	378.128.969	-
Cộng	954.823.235	-	1.508.521.143	-

(1) Khoản thuế nhập khẩu hàng hóa bị thiệt hại do vụ cháy. Công ty nhận được công văn số 582/CCHQBN-TH ngày 19/9/2018 trả lời về việc số thuế nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu trên không đủ điều kiện được miễn giảm.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	53.690.609.218	-	49.993.304.802	-
Công cụ, dụng cụ	465.479.779	-	322.301.211	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.864.253.742	-	13.068.265.804	-
Thành phẩm	59.483.972.022	-	90.783.226.182	-
Hàng hóa	570.331.674	-	807.679.624	-
Hàng gửi bán	-	-	187.011.553	-
Cộng	130.074.646.435	-	155.161.789.176	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.164.659.301	2.136.857.820
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	250.168.264	139.629.159
- Phí bảo hiểm trả một lần	467.009.599	511.276.632
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	4.983.959	65.621.362
- Chi phí thuê kho	1.442.497.479	1.420.330.667
Chi phí trả trước dài hạn	28.722.122.883	25.233.524.626
- Tiền thuê đất tại KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh	15.368.777.949	15.881.070.549
- Giá trị CCDC chờ phân bổ	2.360.268.757	1.881.436.640
- Giá trị chi phí khác chờ phân bổ	10.993.076.177	7.471.017.437
Cộng	30.886.782.184	27.370.382.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2019	121.068.339.394	141.187.596.687	11.266.974.421	1.376.321.495	1.264.986.104	276.164.218.101
Tăng trong năm	5.600.968.640	4.564.843.622	2.101.220.909	65.000.000	-	12.332.033.171
Xây dựng cơ bản hoàn thành	5.600.968.640	4.564.843.622	2.101.220.909	65.000.000	-	12.332.033.171
Giảm trong năm	-	-	1.324.851.816	-	-	1.324.851.816
Thanh lý	-	-	1.324.851.816	-	-	1.324.851.816
Tại 31/12/2019	126.669.308.034	145.752.440.309	13.368.195.330	1.441.321.495	1.264.986.104	287.171.399.456
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2019	70.592.293.884	84.749.637.376	6.362.665.745	782.499.770	1.200.022.751	163.687.119.526
Tăng trong năm	10.123.032.939	14.178.153.402	1.093.308.680	156.322.053	36.831.684	25.587.648.758
Khấu hao trong năm	10.123.032.939	14.178.153.402	1.093.308.680	156.322.053	36.831.684	25.587.648.758
Giảm trong năm	-	-	1.235.479.220	-	-	1.235.479.220
Thanh lý	-	-	1.235.479.220	-	-	1.235.479.220
Tại 31/12/2019	80.715.326.823	98.927.790.778	6.220.495.205	938.821.823	1.236.854.435	188.039.289.064
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2019	50.476.045.510	56.437.959.311	4.904.308.676	593.821.725	64.963.353	112.477.098.575
Tại 31/12/2019	45.953.981.211	46.824.649.531	7.147.700.125	502.499.672	28.131.669	99.132.110.392

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 31/12/2019 là: 55.276.043.198 đồng (tại 31/12/2018 là 40.905.512.706 đồng).

Giá trị tài sản đảm bảo: Dãy truyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm được sử dụng để thế chấp cho Hợp đồng vay số 16/HĐTDDH-NHCT ĐA ngày 07/11/2011 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Đồng Anh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2019	602.950.000	501.228.500	1.104.178.500
Tại 31/12/2019	602.950.000	501.228.500	1.104.178.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2019	-	414.511.053	414.511.053
Tăng trong năm	-	23.930.188	23.930.188
Khấu hao trong năm	-	23.930.188	23.930.188
Tại 31/12/2019	-	438.441.241	438.441.241
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	602.950.000	86.717.447	689.667.447
Tại 31/12/2019	602.950.000	62.787.259	665.737.259

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công trình xây dựng kho 8,9,10	4.676.083.832	136.363.636
Cộng	4.676.083.832	136.363.636

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc tr.đồng	Dự phòng tr.đồng	Giá trị hợp lý tr.đồng	Giá gốc tr.đồng	Dự phòng tr.đồng	Giá trị hợp lý tr.đồng
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	6.750	-	6.750	6.750	-	6.750
Cộng	6.750	-	6.750	6.750	-	6.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty cổ phần bao bì Kinh Bắc	1.284.894.700	1.284.894.700	695.504.800	695.504.800
ON GOOD WORLDWIDE LIMITED	-	-	11.118.016.000	11.118.016.000
Công ty Cổ phần vật tư nông sản	-	-	4.992.000.000	4.992.000.000
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	1.681.130.000	1.681.130.000	1.476.530.000	1.476.530.000
Công ty TNHH thương mại và đầu tư Đại Thành	1.680.000.000	1.680.000.000	-	-
Công ty TNHH Bắc Ninh Work	1.215.205.386	1.215.205.386	1.035.957.349	1.035.957.349
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	929.056.773	929.056.773	-	-
Công ty TNHH SX và XNK TM Quang Anh	771.724.800	771.724.800	-	-
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Phú Sơn VINA	399.554.874	399.554.874	306.484.953	306.484.953
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Nam Vân Đạt	127.229.992	127.229.992	260.455.062	260.455.062
Công ty TNHH thương mại và du lịch Đồng Tiến	399.232.921	399.232.921	359.407.817	359.407.817
Công ty TNHH vận tải thương mại Việt Hưng	-	-	1.359.705.600	1.359.705.600
Công ty TNHH thương mại và giao nhận vận tải TLC	-	-	659.506.320	659.506.320
Nhà cung cấp khác	5.317.465.318	5.317.465.318	8.983.461.431	8.983.461.431
Cộng	13.805.494.764	13.805.494.764	31.247.029.332	31.247.029.332
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan (*)</i>	<i>286.843.000</i>	<i>286.843.000</i>	<i>185.310.500</i>	<i>185.310.500</i>

(*) Chi tiết số dư khoản phải thu các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 32.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Litecode (HK) Holding Group Co LTD	-	3.484.417.690
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	-	465.880.000
Công ty Lafrutta international trading company private ltd	2.657.229.693	418.322.680
Công ty liên doanh BAT - VINATABA	10.000.000.000	-
Các khách hàng khác	622.329.933	192.753.246
Cộng	13.279.559.626	4.561.373.616

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết các loại thuế				
Thuế TNDN	2.579.782.558	3.789.587.169	4.204.875.663	2.164.494.064
Thuế TNCN	193.557.793	296.639.185	466.880.592	23.316.386
Thuế đất, tiền thuê đất	-	1.053.120.182	592.620.182	460.500.000
Thuế khác	1.120.000	2.661.039.578	2.613.519.343	48.640.235
Phí, lệ phí khác	-	117.442.003	117.442.003	-
Cộng	2.774.460.351	7.917.828.117	7.995.337.783	2.696.950.685
<i>Trong đó:</i>				
Số thuế còn phải thu	-	-	-	-
Số thuế còn phải nộp	2.774.460.351	-	-	2.696.950.685

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lãi vay phải trả ngân hàng	488.668.346	144.200.219
Lãi vay phải trả TCT Thuốc lá Việt Nam	7.942.590.638	6.131.677.416
Lãi vay trái phiếu phải trả	474.078.500	474.078.500
Chi phí phải trả khác	621.181.510	908.108.800
Cộng	9.526.518.994	7.658.064.935

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản ngắn hạn	16.605.337.636	10.474.523.447
Kinh phí công đoàn	138.397.759	97.892.371
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.427.258.245	9.433.990.920
Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu	25.655.965	44.047.465
Phải trả khác	1.014.025.667	898.592.691
Cộng	16.605.337.636	10.474.523.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	240.442.489.659	240.442.489.659	752.211.652.895	635.699.710.340	123.930.547.104	123.930.547.104
Vietinbank- Chi nhánh Đồng Anh (1)	136.767.697.277	136.767.697.277	488.869.741.136	428.958.754.974	76.856.711.115	76.856.711.115
Eximbank - CN Long Biên (2)	51.464.732.500	51.464.732.500	97.601.371.620	46.136.639.120	-	-
VIB- Chi nhánh Ba Đình (3)	18.908.395.848	18.908.395.848	63.314.185.528	63.505.511.694	19.099.722.014	19.099.722.014
Ngân hàng TMCP Quân Đội (4)	8.665.264.471	8.665.264.471	8.665.264.471	-	-	-
Tổng công ty thuốc lá Việt Nam (5)	20.867.615.255	20.867.615.255	-	-	20.867.615.255	20.867.615.255
VPBank- Chi nhánh Thăng Long (6)	3.768.784.308	3.768.784.308	93.761.090.140	97.098.804.552	7.106.498.720	7.106.498.720
Vay dài hạn đến hạn trả	12.387.737.728	12.387.737.728	7.270.987.728	7.274.237.728	12.390.987.728	12.390.987.728
Tổng công ty thuốc lá Việt Nam (7)	5.120.000.000	5.120.000.000	-	-	5.120.000.000	5.120.000.000
Công ty TNHH Hanchen Tobacco	5.806.750.000	5.806.750.000	5.810.000.000	5.813.250.000	5.810.000.000	5.810.000.000
Vietinbank- Chi nhánh Đồng Anh	1.460.987.728	1.460.987.728	1.460.987.728	1.460.987.728	1.460.987.728	1.460.987.728
Vay dài hạn	26.062.641.198	26.062.641.198	10.955.206.546	7.277.487.728	22.384.922.380	22.384.922.380
Vietinbank - Chi nhánh Đồng Anh (8)	14.449.141.198	14.449.141.198	10.955.206.546	1.460.987.728	4.954.922.380	4.954.922.380
Công ty TNHH Hanchen Tobacco (9)	11.613.500.000	11.613.500.000	-	5.816.500.000	17.430.000.000	17.430.000.000
Cộng	278.892.868.585	278.892.868.585	763.166.859.441	642.973.948.068	158.706.457.212	158.706.457.212

Thuyết minh chi tiết các khoản vay ngắn hạn

(1) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 46/2019-HĐCVHM/NHCT144-NSC ngày 23/09/2019 với hạn mức tín dụng 200.000.000.000 đồng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành sản xuất thuốc lá của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 23/09/2019 đến hết ngày 31/08/2020. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1706-LAV-19013679 ngày 13/12/2019 với hạn mức tín dụng 60.000.000.000 đồng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo cam kết bảo lãnh của khách hàng, cam kết bảo lãnh, hợp đồng phát hành thư tín dụng, thư tín dụng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 13/12/2020. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Khế ước nhận nợ. Lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 4702895.19/HDTĐ/VIB-NS ngày 16/12/2019 với hạn mức vay là 50.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn của khoản tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Khế ước nhận nợ. Lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 50958.19.051.4264030.TD ngày 24/12/2019 với hạn mức vay là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thuốc lá trong năm 2019 - 2020. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 24/12/2019 đến hết ngày 30/10/2020. Lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 2412NS/1-HEVV-12 ngày 24/12/2012 nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh với số tiền 20.867.615.255 đồng. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 12/03/2014 điều chỉnh thời hạn vay đến hết ngày 31/12/2014. Đến thời hạn vay, trong trường hợp có nhu cầu tiếp tục sử dụng vốn, Công ty phải báo cáo bằng văn bản để VINATABA xem xét và phê duyệt ra hạn. Lãi suất áp dụng là lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước.

(6) Khoản vay theo Hợp đồng vay hạn mức 301019-5126103-01-SME ngày 14/11/2019 với hạn mức vay là 75.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 14/11/2019. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo cùng cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm và được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ và các văn bản liên quan. Hợp đồng được thế chấp bằng 02 xe nâng điện ngồi lái hiệu TCM, sản xuất năm 2018 tại Nhật Bản thuộc quyền sở hữu của Công ty chi tiết được thỏa thuận thông qua Hợp đồng bảo đảm số 290519-5126103-01-SME/TC và hợp đồng số 290519-5126103-02-SME/TC ký ngày 05/07/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)**Thuyết minh chi tiết các khoản vay dài hạn*

(7) Khoản vay dài hạn đến hạn trả theo Hợp đồng vay vốn số 05/HĐ - TLVN - 12 ngày 30/01/2012 với Tổng công ty Thuốc Lá Việt Nam với số tiền 12.800.000.000 đồng phục vụ "Dự án đầu tư đổi mới nâng cao năng lực sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm" với thời hạn vay 3 năm và lãi suất 10%/năm. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 12/03/2014 điều chỉnh lãi suất của khoản vay/năm bằng: Lãi suất tối đa + 0,1%. Lãi suất tối đa là lãi suất tối đa các tổ chức tín dụng có thể áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 12 tháng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại từng thời điểm. Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa ký gia hạn về thời hạn trả nợ của hợp đồng này.

(8) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh bao gồm các hợp đồng vay:

- Khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 61/2019-HDCVDADT/NHCT144-NSC tháng 11/2019 với tổng giá trị không vượt quá 7.349.000.000 đồng. Mục đích sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư xây dựng kho bảo quản nguyên liệu, thành phẩm số 8". Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 72/2019-HDCVDADT/NHCT144-NSC tháng 12/2019 với tổng giá trị không vượt quá 8.191.000.000 đồng. Mục đích sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư xây dựng kho bảo quản nguyên liệu, thành phẩm số 9". Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2018-HDDCVDADT/NHCT144-NSC ngày 05/02/2018, mục đích Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "Cải tạo nâng cấp kho nguyên liệu số 2 thành kho lạnh". Hạn mức vay là 4.351.148.900 đồng, thời hạn giải ngân trong vòng 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên. Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ.
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 03/2018-HDDCVDADT/NHCT144-NSC ngày 29/03/2018, mục đích Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "Đầu tư xây dựng kho thành phẩm lạnh để bảo quản sợi thuốc lá". Hạn mức vay là 5.480.000.000 đồng, thời hạn giải ngân trong vòng 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên. Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ.

(9) Khoản vay dài hạn Công ty TNHH HANCHEN TOBACCO (HONGKONG) theo Hợp đồng vay vốn số 32/HĐVV ngày 30/06/2017, mục đích: Mở rộng sản xuất bằng cách đầu tư nhà xưởng sản xuất và các công trình phụ trợ của dự án đầu tư sản xuất chế biến sợi thuốc lá. Số tiền vay 1.250.000 USD. Thời hạn cho vay 5 năm tính từ thời điểm năm 2018.

Chi tiết kế hoạch trả nợ vay dài hạn như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trong năm đầu tiên	12.387.737.728	12.390.987.728
Trong năm thứ hai	7.267.737.728	7.270.987.728
Từ 3 đến 5 năm	18.794.903.470	15.113.934.652
Cộng	38.450.378.926	34.775.910.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	112.020.030.000	16.351.574.000	31.731.165.574	3.961.610.970	7.581.259.917	171.645.640.461
- Lãi trong năm	-	-	1.130.729.574	-	12.528.268.765	13.658.998.339
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	(7.194.552.178)	(7.194.552.178)
Tại ngày 01/01/2019	112.020.030.000	16.351.574.000	32.861.895.148	3.961.610.970	12.914.976.504	178.110.086.622
Tăng trong năm	-	-	684.957.891	-	14.760.248.678	15.445.206.569
- Lãi trong năm	-	-	-	-	14.760.248.678	14.760.248.678
- Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	684.957.891	-	-	684.957.891
Giảm trong năm	-	-	-	-	13.090.560.591	13.090.560.591
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	-	13.090.560.591	13.090.560.591
Tại ngày 31/12/2019	112.020.030.000	16.351.574.000	33.546.853.039	3.961.610.970	14.584.664.591	180.464.732.600

(1) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 319/NQ-NSC ngày 24/04/2019

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Vốn góp tại 31/12/2019		Vốn góp tại 01/01/2019	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	64.635.890.000	57,70%	64.635.890.000	57,70%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	7.226.400.000	6,45%	7.226.400.000	6,45%
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	5.661.010.000	5,05%	5.661.010.000	5,05%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.813.460.000	6,05%	6.813.460.000	6,08%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	4.364.680.000	3,90%	4.364.680.000	3,90%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	259.020.000	0,23%	259.020.000	0,23%
Cổ đông khác	23.059.570.000	20,60%	23.059.570.000	20,60%
Cộng	112.020.030.000	100,0%	112.020.030.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)***Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.202.003	11.202.003
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11.202.003	11.202.003
- Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.202.003	11.202.003
- Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Chỉ tiêu ngoại bảng**

	31/12/2019	01/01/2019
Nguyên liệu thuốc lá chưa tách cộng (kg)	462.391	2.149.429
Công ty TNHH đầu tư TM & DV tổng hợp Hưng Thị	186.048	-
Công ty TNHH TM & XD Thành Đạt	120.528	-
Công ty CP dịch vụ thương mại Đồng Tâm	-	317.947
Hongkong King Grain international trading limited	49.152	1.774.512
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	3.949	54.684
Các đơn vị khác	102.714	2.286
Nguyên liệu thuốc lá tách cộng (kg)	3.965.907	3.299.205
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	3.920.720	3.299.205
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	45.187	-
Thành phẩm đã sơ chế tách cộng (kg)	4.563.407	2.996.018
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	525.800	1.166.547
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	26.484
Công ty TNHH Đầu tư TM và DV tổng hợp Hưng	1.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	-	197.359
Công ty TNHH dịch vụ và TM Ngân Kiên Phát	258.800	-
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	70.706	356.754
Central Linne (HK) Limited	-	112.000
Công ty TNHH Long Hà	703.975	-
Hongkong King Grain international trading limited	1.443.750	762.800
Công ty TNHH đầu tư TM & DV tổng hợp Hưng Th	292.037	-
Các đơn vị khác	268.339	374.074
Thành phẩm sợi nguyên liệu thuốc lá sau gia công (kg)	196.901	183.003
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	196.048	165.656
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	17.347
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	853	-
Ngoại tệ các loại	2.492	1.191
USD	2.492	1.191

Tài sản cố định nhận giữ hộ:

Công ty TNHH Hanchen Tobacco (HongKong) cho Công ty mượn dây chuyền chế biến sợi theo hợp đồng hợp tác số 85/HĐHT ngày 27/12/2016. Phân xưởng sợi được hoàn thành và đưa vào vận hành từ tháng 7/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá	824.524.092.437	426.886.615.711
Doanh thu sơ chế tách cọng	153.253.509.015	148.862.085.928
Doanh thu khác	37.845.435.830	36.047.529.716
Cộng doanh thu	1.015.623.037.282	611.796.231.355
Các khoản giảm trừ doanh thu: hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.015.623.037.282	611.796.231.355
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (*)	667.625.049.075	373.534.282.981

(*) Chi tiết bên liên quan xem thuyết minh số 32.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn nguyên liệu thuốc lá	737.094.139.975	369.736.395.572
Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng nguyên liệu Thuốc lá	108.560.254.114	111.723.119.278
Giá vốn hàng hóa khác	28.569.009.138	26.816.925.113
Cộng	874.223.403.227	508.276.439.963

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.427.796	10.332.090
Lãi chênh lệch tỷ giá	662.657.161	1.016.718.556
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.364.086.708	3.585.412.092
Cộng	2.070.171.665	4.612.462.738

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	19.134.211.287	13.255.759.142
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	138.255.526	320.504.222
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	510.325.379
Cộng	19.272.466.813	14.086.588.743

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	147.134.749	152.264.666
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	452.390.686	459.814.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.825.431.264	20.684.095.029
Chi phí khác bằng tiền	583.817.739	212.162.110
Cộng	33.008.774.438	21.508.336.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	31.565.661.243	26.010.170.432
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.888.820.998	2.172.703.433
Chi phí khấu hao	6.027.417.800	5.935.895.270
Chi phí thuế, phí và lệ phí	595.817.582	575.452.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.088.315.837	7.334.428.461
Chi phí tiếp khách hội nghị	7.165.036.607	4.777.727.706
Chi phí khác bằng tiền	16.554.602.736	9.700.370.337
Cộng	72.885.672.803	56.506.747.821

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	77.815.071.772	52.580.443.109
Chi phí nguyên vật liệu	807.130.640.049	482.659.092.277
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.611.578.946	23.789.975.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.467.927.374	61.208.709.406
Chi phí bằng tiền khác	32.312.623.875	21.008.154.206
Cộng	1.034.337.842.016	641.246.374.978

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập khác	354.958.780	423.378.910
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	262.618.182	372.727.273
Các khoản khác	92.340.598	50.651.637
Chi phí khác	108.014.599	400.339.724
Các khoản chi phí thuế	2.656.000	93.614.192
Chi phí thanh lý tài sản	103.372.596	258.422.958
Các khoản khác.	1.986.003	48.302.574
Lợi nhuận khác	246.944.181	23.039.186

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.549.835.847	16.053.620.594
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	398.100.000	1.573.138.551
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	396.000.000	384.000.000
Các khoản điều chỉnh theo KTNN	-	1.095.524.359
Khoản khác	2.100.000	93.614.192
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	18.947.935.847	17.626.759.145
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.789.587.169	3.525.351.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)***31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản	14.760.248.678	12.528.268.765
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.202.003	11.202.003
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.318	1.118

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Giao dịch với các bên liên quan như sau:****Mua hàng hóa dịch vụ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
CN Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Thuốc lá	-	87.243.632
CN Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam - Trung tâm đào tạo Vinataba	88.154.544	165.145.455
CN Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	1.242.666.364	540.000.000
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	9.563.805.907	8.476.601.928
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	1.206.788.000	635.140.000
Công ty Cổ phần Hòa Việt	206.910.000	39.553.500
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	326.175.455	478.023.818

Bán hàng hóa dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	312.749.177.260	142.100.816.470
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	259.139.754.600	152.414.594.600
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	5.394.429.143	6.880.486.855
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	13.068.720.000	18.488.200.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	8.075.580.600	6.084.533.286
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	7.398.200.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	17.440.000.000	4.400.000.000
Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	8.897.075.856	12.584.598.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	7.945.660.000	6.605.140.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	13.529.040.000	2.267.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	13.884.461.616	21.708.912.970
Công ty TNHH Thuốc lá Hải phòng	102.950.000	-
Cộng	667.625.049.075	373.534.282.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)***Số dư với các bên liên quan**

Phải thu bên liên quan	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	124.240.933.367	1.371.323.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	82.221.149.600	33.209.799.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	8.077.000.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	110.520.000	3.300.558
Công ty TNHH thuốc lá Đà Nẵng	-	972.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	85.330.000	336.435.000
Cộng	206.657.932.967	43.969.858.958

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25.987.615.255	25.987.615.255
Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	25.987.615.255	25.987.615.255
Phải trả người bán	286.843.000	185.310.500
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty	83.013.000	-
Thương mại Miền Nam		
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	203.830.000	185.310.500

Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	815.145.000	424.000.000
Thù lao	815.145.000	424.000.000
Ban Giám đốc	3.339.327.623	2.217.980.247
Lương, thưởng	3.339.327.623	2.217.980.247
Cộng	4.154.472.623	2.641.980.247

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty thuê 85.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh Công ty thuê 85.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, và hợp đồng số 02 thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng. Cụ thể:

- Tổng số tiền thuê 80.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng /m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)

- Tổng số tiền thuê 5.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HĐKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09- HĐKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đồng. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.17.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2019 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.309.935.539	2.928.878.802
Các khoản phải thu ngắn hạn	240.377.005.249	76.247.644.125
Cộng tài sản tài chính	242.686.940.788	79.176.522.927
Các khoản nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	278.892.868.585	158.706.457.212
Phải trả người bán ngắn hạn	13.805.494.764	31.247.029.332
Chi phí phải trả ngắn hạn	9.526.518.994	7.658.064.935
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.466.939.877	10.376.631.076
Cộng các khoản nợ tài chính	318.691.822.220	207.988.182.555

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)***Rủi ro thị trường***Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp bảo đảm do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và các khoản nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2019 như sau:

	Tài sản tài chính		Các khoản nợ tài chính	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ	21.644.739.591	25.011.420.851	18.349.306.773	38.077.879.860

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro đầu tư công cụ vốn

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)*

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại 01/01/2019			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	136.321.534.832	22.384.922.380	158.706.457.212
Phải trả người bán ngắn hạn	31.247.029.332	-	31.247.029.332
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.658.064.935	-	7.658.064.935
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.376.631.076	-	10.376.631.076
Cộng	185.603.260.175	22.384.922.380	207.988.182.555
Tại 31/12/2019			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	252.830.227.387	26.062.641.198	278.892.868.585
Phải trả người bán ngắn hạn	13.805.494.764	-	13.805.494.764
Chi phí phải trả ngắn hạn	9.526.518.994	-	9.526.518.994
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.466.939.877	-	16.466.939.877
Cộng	292.629.181.022	26.062.641.198	318.691.822.220

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở các khoản nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.928.878.802	-	2.928.878.802
Các khoản phải thu ngắn hạn	76.247.644.125	-	76.247.644.125
Cộng	79.176.522.927	-	79.176.522.927
Tại 31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.309.935.539	-	2.309.935.539
Các khoản phải thu ngắn hạn	240.377.005.249	-	240.377.005.249
Cộng	242.686.940.788	-	242.686.940.788

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐẠI LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá lá. Ngoài ra, Công ty còn hoạt động kinh doanh phân bón, vận chuyển... Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 4% trong tổng doanh thu. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam (doanh thu xuất khẩu chiếm khoảng 23% tổng doanh thu). Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính năm 2019 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành với Báo cáo tài chính)***36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

37. THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTCP ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và Công ty trong năm 2018. Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước gửi kèm theo công văn số 462/TB-KTNN ngày 02/08/2019 về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2018 của Công ty Cổ phần Ngân Sơn.

Chi tiết như sau:

Điều chỉnh lại Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2018	31/12/2018	Chênh lệch
			(Trình bày lại)	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	261.018.533.585	260.226.166.864	(792.366.721)
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	76.819.572.845	77.080.328.325	260.755.480
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	74.641.963.452	74.739.122.982	97.159.530
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(163.595.950)	-	163.595.950
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	26.108.292.762	25.055.170.561	(1.053.122.201)
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	23.971.434.942	22.918.312.741	(1.053.122.201)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	145.200.633.112	145.286.654.284	86.021.172
I. Tài sản cố định	220	112.697.142.995	113.166.766.022	469.623.027
1. Tài sản cố định hữu hình	221	112.007.475.548	112.477.098.575	469.623.027
- Nguyên giá	222	275.551.666.326	276.164.218.101	612.551.775
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(163.544.190.778)	(163.687.119.526)	(142.928.748)
IV. Tài sản dài hạn khác	260	25.617.126.481	25.233.524.626	(383.601.855)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	25.617.126.481	25.233.524.626	(383.601.855)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	406.219.166.697	405.512.821.148	(706.345.549)